

# CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

Điện thoại: 08. 38 634 999 – Fax: 08 38 634 888

Website: [www.ttctourist.vn](http://www.ttctourist.vn)

Email: [info@ttctourist.vn](mailto:info@ttctourist.vn)

Mã số thuế: 3500753423

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2016

*Báo cáo gồm:*

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

- Quý 2 năm 2016 -

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>51,529,215,483</b>	<b>38,313,240,515</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>2,293,487,447</b>	<b>2,787,155,905</b>
111	1. Tiền		2,293,487,447	2,787,155,905
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>42,576,836,162</b>	<b>28,465,713,346</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	10,106,962,695	5,771,565,163
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	22,072,386,844	13,839,477,017
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	07	10,448,910,130	8,924,854,166
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(70,183,000)	(70,183,000)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		18,759,493	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>1,391,069,870</b>	<b>857,030,015</b>
141	1. Hàng tồn kho		1,391,069,870	857,030,015
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5,267,822,004</b>	<b>6,203,341,249</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1,800,947,111	1,767,694,265
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,466,874,893	3,813,198,398
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	622,448,586
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>264,552,644,212</b>	<b>249,795,079,752</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4,312,576,800</b>	<b>4,250,576,800</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	07	4,312,576,800	4,250,576,800
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>103,158,431,905</b>	<b>92,196,419,667</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	47,348,383,388	35,673,056,977



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

222	- Nguyên giá		94,017,884,427	60,665,408,949
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46,669,501,039)	(24,992,351,972)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	55,810,048,517	56,523,362,690
228	- Nguyên giá		65,952,626,817	65,887,626,817
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,142,578,300)	(9,364,264,127)
			-	-
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
			-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>60,745,139,520</b>	<b>56,047,990,204</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		60,745,139,520	56,047,990,204
			-	-
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>87,953,259,915</b>	<b>91,191,184,955</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		65,492,742,262	71,107,943,490
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24,772,623,054	24,772,623,054
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2,312,105,401)	(4,689,381,589)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
			-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8,383,236,072</b>	<b>6,108,908,126</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8,383,236,072	6,108,908,126
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
			-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>316,081,859,695</b>	<b>288,108,320,267</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
			-	-
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>173,383,537,097</b>	<b>150,663,563,635</b>
			-	-
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>97,530,630,995</b>	<b>105,198,564,436</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	6,617,146,712	18,836,366,276
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		32,932,397,212	3,270,468,694
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1,746,572,929	199,047,501
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	680,385,215	416,756,610
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		243,051,362	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	34,172,203,694	19,978,283,741
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	21,059,603,486	62,233,524,243
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		79,270,385	264,117,371
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
			-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>75,852,906,102</b>	<b>45,464,999,199</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	18	-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	19	917,770,000	917,770,000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	74,935,136,102	44,547,229,199
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
			-	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>142,698,322,598</b>	<b>137,444,756,632</b>
			-	-
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>142,698,322,598</b>	<b>137,444,756,632</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		130,000,000,000	130,000,000,000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>130,000,000,000</i>	<i>130,000,000,000</i>
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		910,000,000	910,000,000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-

30/06/2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	6,719,655,738	6,719,655,738
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,068,666,860	(184,899,106)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>(184,899,106)</i>	<i>(492,652,830)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>5,253,565,966</i>	<i>307,753,724</i>
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	-	-
431	1. Nguồn kinh phí	-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>316,081,859,695</b>	<b>288,108,320,267</b>

Người lập biểu

Hồ Thị Diệu Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị



Tsan Quay Liang

07  
Đ  
P  
UL  
TH  
V

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 2 Năm 2016

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết	Kỳ này		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		32,902,318,974	10,628,853,813	51,509,586,172	22,244,657,468
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	82,891,258	-	205,595,034
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	32,902,318,974	10,545,962,555	51,509,586,172	22,039,062,434
4. Giá vốn hàng bán	23	27,468,776,620	12,058,764,096	44,003,276,896	19,478,834,204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5,433,542,354	(1,512,801,541)	7,506,309,276	2,560,228,230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8,508,740,436	3,170,864	9,285,855,228	6,675,763
7. Chi phí tài chính	25	(584,125,656)	1,003,457,111	1,210,213,699	3,234,174,991
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1,793,123,092</i>	<i>1,003,457,111</i>	<i>3,587,462,447</i>	<i>1,971,398,816</i>
8. Chi phí bán hàng	26	1,197,564,277	490,569,708	1,774,387,779	763,014,459
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3,686,810,300	3,368,149,777	7,060,470,739	7,199,818,171
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,642,033,869	(6,371,807,273)	6,747,092,287	(8,630,103,628)
11. Thu nhập khác	28	21,077,082	439,428,583	26,516,223	505,339,447
12. Chi phí khác	29	178,840,835	375,904,562	165,320,842	254,086,380
13. Lợi nhuận khác		(157,763,753)	63,524,021	(138,804,619)	251,253,067
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,484,270,116	(6,308,283,252)	6,608,287,668	(8,378,850,561)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1,896,854,023	97,207,196	1,354,721,702	119,748,913
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7,587,416,093	(6,405,490,448)	5,253,565,966	(8,498,599,474)

342  
CÔNG TY  
HÀNG  
DU LỊCH  
HỒ CHÍ MINH  
PHÚC

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Esan Quay Liang

Hồ Thị Diệu Huyền

Bùi Tấn Khải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6,608,287,668	(8,378,850,561)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(5,770,317,918)	5,124,369,654
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,305,351,051	1,672,644,238
03	- Các khoản dự phòng		(2,377,276,188)	722,171,411
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9,285,855,228)	758,155,189
06	- Chi phí lãi vay		3,587,462,447	1,971,398,816
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		837,969,750	(3,254,480,907)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13,491,562,205)	(6,402,896,728)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(534,039,855)	191,612,853
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		21,230,315,696	5,373,728,457
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,307,580,792)	878,374,409
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,769,484,976)	(1,888,000,904)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(89,169,078)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(184,846,986)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1,780,770,632	(5,190,831,898)
			-	-
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,389,481,692)	(12,493,648,568)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	121,818,182
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6,384,798,772)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20,500,000,000	250,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		785,855,228	6,675,763
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8,511,574,764	(12,115,154,623)
			-	-
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		29,619,744,365	37,125,396,719
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(40,405,758,219)	(20,147,248,160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10,786,013,854)	16,978,148,559
			-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(493,668,458)	(327,837,962)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		2,787,155,905	4,016,550,065
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	2,293,487,447	3,688,712,103

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản Trị



Hồ Thị Diệu Huyền



Bùi Tấn Khải

Tsan Quay Liang



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (TTC Tourist) được thành lập trên cơ sở đổi tên Công ty Cổ Phần Du lịch Golf Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công), tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 130.000.000.000 đồng; tương đương 13.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại TPHCM);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Kinh doanh bất động sản: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Cho thuê văn phòng;
- Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ và khách sạn Golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh (không hoạt động tại TP HCM); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở);

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Trong kỳ, Công ty có thành lập thêm 5 chi nhánh bao gồm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Quảng Nam, Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lữ hành, Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lữ hành, Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lữ hành, Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công – Trung tâm lữ hành
- Tháng 2 năm 2016, Công ty thực hiện bàn giao toàn bộ mảng kinh doanh khách sạn của 2 công ty con 100% vốn là Công ty TNHH MTV TTC Đà Lạt và Công ty TNHH MTV TTC Quảng Nam về cho 2 Chi nhánh trực thuộc Công ty
- Theo Nghị quyết HĐQT ngày 17/06/2016, Công ty thực hiện chuyển nhượng hết vốn góp Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam với giá chuyển nhượng là 20.500.000.000 đồng và giá trị vốn đã góp là: 12.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2015, Công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng vốn cho đối tác.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, P.1, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	87 đường Cửa Đại, TP.Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lữ hành	Bình Thuận	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Bến Tre – Trung tâm lữ hành	Bến Tre	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lữ hành	Tiền Giang	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch thành Thành Công – Trung tâm lữ hành	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng Quý 2**

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng Quý 2 của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng Quý 2 này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### **2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Công ty đang hợp tác kinh doanh dịch vụ trò chơi có thưởng với Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/HĐ-Golf.HTKD-2010 ngày 1/1/2010. Hợp đồng này được triển khai theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát, theo đó:

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công cung cấp mặt bằng kinh doanh diện tích 577m<sup>2</sup>, trang thiết bị có sẵn. Hai Công ty cùng thành lập Ban quản lý để điều hành hoạt động kinh doanh, Ban quản lý có trách nhiệm báo cáo cho 2 bên về tình hình hoạt động kinh doanh theo định kỳ mỗi tháng 1 lần. Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công được hưởng tiền khoản lợi nhuận hàng tháng và các khoản phí dịch vụ khác theo thỏa thuận do Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ chi trả mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Dự án.

#### **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.13. Các khoản vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.19. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG DƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	227,941,556	65,887,798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,989,427,554	2,721,268,107
Tiền đang chuyển	76,118,337	-
	<b>2,293,487,447</b>	<b>2,787,155,905</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>65,492,742,262</b>	-	<b>71,107,943,490</b>	<b>(2,669,712,239)</b>
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam (*)	-	-	5,615,201,228	(2,669,712,239)
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13,081,152,262	-	13,081,152,262	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	52,411,590,000	-	52,411,590,000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>24,772,623,054</b>	<b>(2,312,105,401)</b>	<b>24,772,623,054</b>	<b>(2,019,669,350)</b>

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

## 2.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty đang hợp tác kinh doanh dịch vụ trò chơi có thưởng với Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/HĐ-Golf.HTKD-2010 ngày 1/4/2010. Hợp đồng này được triển khai theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát, theo đó:

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công cung cấp mặt bằng kinh doanh diện tích 577m<sup>2</sup>, trang thiết bị có sẵn. Hai Công ty cùng thành lập Ban quản lý để điều hành hoạt động kinh doanh, Ban quản lý có trách nhiệm báo cáo cho 2 bên về tình hình hoạt động kinh doanh theo định kỳ mỗi tháng 1 lần. Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công được hưởng tiền khoản lợi nhuận hàng tháng và các khoản phí dịch vụ khác theo thỏa thuận do Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ chi trả mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Dự án.

#### **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.13. Các khoản vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác. Được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.17. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.19. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
  - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	227,941,556	65,887,798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,989,427,554	2,721,268,107
Tiền đang chuyển	76,118,337	-
	<b>2,293,487,447</b>	<b>2,787,155,905</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>65,492,742,262</b>	-	<b>71,107,943,490</b>	<b>(2,669,712,239)</b>
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam (*)	-	-	5,615,201,228	(2,669,712,239)
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13,081,152,262	-	13,081,152,262	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	52,411,590,000	-	52,411,590,000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>24,772,623,054</b>	<b>(2,312,105,401)</b>	<b>24,772,623,054</b>	<b>(2,019,669,350)</b>

- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24,772,623,054	(2,312,105,401)	24,772,623,054	(2,019,669,350)
	<b>90,265,365,316</b>	<b>(2,312,105,401)</b>	<b>95,880,566,544</b>	<b>(4,689,381,589)</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	51.36%	51.36%	Dịch vụ Khách sạn

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

(\*) Trong kỳ Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam cho đối tác, giá chuyển nhượng là 20.500.000.000 đồng.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49%	49%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	-	2,272,764,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	646,528,784	642,241,633
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quang Thoại	-	62,000,000
- Công ty cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ	300,283,582	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	209,464,500	42,196,000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	81,039,000	26,005,000
- Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa	1,239,122,320	60,329,320
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	708,125,600	24,777,690
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6,922,398,909	2,641,251,520
	<b>10,106,962,695</b>	<b>5,771,565,163</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	<b>9,900,000</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

30/06/2016		01/01/2016	
Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND

- Công ty CP Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	9,054,545,455	-	9,054,545,455	-
- Công ty TNHH PNR	110,074,857	-	1,103,193,774	-
- B.S.T Travel & Transport Co.,ltd	-	-	708,899,620	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát	3,114,277,000	-	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Toyota Phú Mỹ Hưng	1,350,000,000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	8,443,489,532	-	2,972,838,168	-
	<b>22,072,386,844</b>	-	<b>13,839,477,017</b>	-

#### 7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu Công ty CP TNHH Du lịch VinaGolf Angkor	5,354,592,230	-	5,354,592,230	-
- Phải thu tiền giá vốn vé máy bay khách hàng đã đặt mua nhưng chưa bay	352,888,005	-	1,814,800,391	-
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	2,953,508,375	70,183,000	127,516,379	70,183,000
- Phải thu khác	1,787,921,520	-	1,627,945,166	-
	<b>10,448,910,130</b>	<b>70,183,000</b>	<b>8,924,854,166</b>	<b>70,183,000</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	4,312,576,800	-	4,250,576,800	-
	<b>4,312,576,800</b>	-	<b>4,250,576,800</b>	-

#### 8. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Thái Huy Cường	39,183,000	-	39,183,000	-
+ Phạm Thị Thanh	20,000,000	-	20,000,000	-
+ Hà Thuận An	7,000,000	-	7,000,000	-
+ Phạm Ngọc Châu	4,000,000	-	4,000,000	-
	<b>70,183,000</b>	-	<b>70,183,000</b>	-

#### 9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

- Nguyên liệu, vật liệu	679,854,486	-	294,588,437	-
- Công cụ, dụng cụ	342,932,352	-	365,053,100	-
- Hàng hóa	368,283,032	-	197,388,478	-
	<b>1,391,069,870</b>	-	<b>857,030,015</b>	-

#### 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- <b>Mua sắm</b>	<b>186,000,000</b>	<b>54,000,000</b>
+ Hệ thống phần mềm Higotech	186,000,000	54,000,000
- <b>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>60,559,139,520</b>	<b>55,993,990,204</b>
+ Dự án đầu tư khách sạn Golf 1 Đà Lạt <sup>(1)</sup>	25,534,093,368	25,534,093,368
+ Dự án sửa chữa khách sạn Golf 3 Đà Lạt <sup>(2)</sup>	2,281,500,000	-
+ Dự án sửa chữa cải tạo khách sạn Golf Cần Thơ <sup>(3)</sup>	32,743,546,152	30,459,896,836
	<b>60,745,139,520</b>	<b>56,047,990,204</b>

<sup>(1)</sup> Dự án Khách sạn Golf 1 (mới) tiêu chuẩn 4 sao dự kiến đầu tư xây dựng tại khu đất ở vị trí Khách sạn Golf 1 (cũ) thuộc Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng. Công tác chuẩn bị đầu tư (thủ tục thuê đất, thiết kế,...) đã hoàn thành nhưng đến thời điểm hiện tại Dự án chưa tiếp tục được triển khai do khó khăn trong việc kêu gọi các nhà đầu tư tham gia góp vốn xây dựng. Các chi phí liên quan đến dự án tập hợp toàn bộ cho dự án bao gồm cả chi phí lãi vay trả tiền thuê đất một lần, chi phí bồi thường khi thanh lý hợp đồng thuê đất (cũ) trước hạn. Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng dự án với đối tác, giá bán dự kiến là 52 tỷ đồng, đến thời điểm 30/06/2016 đối tác đã thanh toán 50% giá trị hợp đồng tương đương 26 tỷ đồng.

<sup>(2)</sup> Dự án sửa chữa lớn khách sạn Golf 3 Đà Lạt bao gồm các chi phí sửa chữa hệ thống nước nóng, thông gió, máy lạnh, đường ống cung cấp nước, nhà hàng, bàn bếp.

<sup>(3)</sup> Dự án sửa chữa cải tạo khách sạn Golf Cần Thơ tổng mức đầu tư 69,2 tỷ đồng, với mục đích mở rộng quy mô cung cấp dịch vụ như: Khách sạn đẳng cấp 4 sao, cao 10 tầng, bao gồm 105 phòng được trang bị tiện nghi, cùng với nhà hàng có sức chứa 250 khách và trung tâm hội nghị có sức chứa 600 khách. Dự kiến dự án sẽ hoàn thành vào cuối năm 2016.

#### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	53,084,684,571	2,156,475,529	3,782,637,467	1,641,611,382	60,665,408,949
- Mua trong kỳ	78,158,718	1,409,571,763	204,601,896	-	1,692,332,377
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2,092,279,999	-	-	-	2,092,279,999
- Nhận điều chuyển tài sản từ công ty con 100% vốn	28,198,106,922	1,280,697,035		89,059,145	29,567,863,102
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>83,453,230,210</b>	<b>4,846,744,327</b>	<b>3,987,239,363</b>	<b>1,730,670,527</b>	<b>94,017,884,427</b>

Giá trị hao mòn lũy kế



Số dư đầu kỳ	20,313,820,804	1,591,901,661	1,651,881,271	1,434,748,236	24,992,351,972
- Khấu hao trong kỳ	1,088,366,357	138,286,755	275,473,043	26,716,278	1,528,842,433
- Nhận điều chuyển tài sản từ công ty con 100% vốn	19,007,018,551	1,104,181,243	-	37,106,840	20,148,306,634
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40,409,205,712</b>	<b>2,834,369,659</b>	<b>1,927,354,314</b>	<b>1,498,571,354</b>	<b>46,669,501,039</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu kỳ	32,770,863,767	564,573,868	2,130,756,196	206,863,146	35,673,056,977
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>43,044,024,498</b>	<b>2,012,374,668</b>	<b>2,059,885,049</b>	<b>232,099,173</b>	<b>47,348,383,388</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,963,232,560 VND

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817
- Nhận điều chuyển tài sản từ công ty con 100% vốn	-	65,000,000	65,000,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>65,887,626,817</b>	<b>65,000,000</b>	<b>65,952,626,817</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	9,364,264,127	-	9,364,264,127
- Khấu hao trong kỳ	767,480,838	9,027,780	776,508,618
- Nhận điều chuyển tài sản từ công ty con 100% vốn	-	1,805,555	1,805,555
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,131,744,965</b>	<b>10,833,335</b>	<b>10,142,578,300</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	56,523,362,690	-	56,523,362,690
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>55,755,881,852</b>	<b>54,166,665</b>	<b>55,810,048,517</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 55.755.881.852 đồng.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,499,163,782	1,537,872,048
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	161,353,498	141,621,300
- Các khoản khác	140,429,831	88,200,917
	<b>1,800,947,111</b>	<b>1,767,694,265</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5,638,629,701	2,740,272,662
- Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1	1,230,000,315	1,230,000,315
- Chi phí phần mềm máy tính	35,864,554	71,729,114

**Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công**  
Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành  
phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính Công ty mẹ**  
Quý 2 Năm 2016

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1,418,676,189	2,066,906,035
- Các khoản khác	60,065,313	-
	<b><u>8,383,236,072</u></b>	<b><u>6,108,908,126</u></b>

UỶ  
BAN  
CỐ Đ  
CỔ Đ  
CÔNG  
TY

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>						
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành (1)	58,140,107,657	58,140,107,657	17,236,844,048	54,317,348,219	21,059,603,486	21,059,603,486
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành (1)	450,000,000	450,000,000	2,014,208,854	2,081,596,814	382,612,040	382,612,040
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (2)	12,570,107,657	12,570,107,657	13,017,135,194	7,115,751,405	18,471,491,446	18,471,491,446
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (2)	13,620,000,000	13,620,000,000	-	13,620,000,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Thủy Hàng	-	-	705,500,000	-	705,500,000	705,500,000
+ CTCP Du lịch Thành Công Lâm Đồng (3)	-	-	-	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Thành Công (*)	31,500,000,000	31,500,000,000	-	31,500,000,000	-	-
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre (4)	-	-	1,500,000,000	-	1,500,000,000	1,500,000,000
- <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4,093,416,586</b>	<b>4,093,416,586</b>	-	<b>4,093,416,586</b>	-	-
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk	4,093,416,586	4,093,416,586	-	4,093,416,586	-	-
<b>62,233,524,243</b>	<b>62,233,524,243</b>	<b>17,236,844,048</b>	<b>58,410,764,805</b>	<b>21,059,603,486</b>	<b>21,059,603,486</b>	<b>21,059,603,486</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
+ Công ty CP Đầu tư Thành Công (5)	-	-	31,500,000,000	12,588,410,000	18,911,590,000	18,911,590,000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (6)	45,140,645,785	45,140,645,785	12,382,900,317	1,500,000,000	56,023,546,102	56,023,546,102
+ Tạ Thị Phương Trang	3,500,000,000	3,500,000,000	-	3,500,000,000	-	-
<b>48,640,645,785</b>	<b>48,640,645,785</b>	<b>43,882,900,317</b>	<b>17,588,410,000</b>	<b>74,935,136,102</b>	<b>74,935,136,102</b>	<b>74,935,136,102</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4,093,416,586)	(4,093,416,586)	-	(4,093,416,586)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>44,547,229,199</b>	<b>44,547,229,199</b>	<b>43,882,900,317</b>	<b>13,494,993,414</b>	<b>74,935,136,102</b>	<b>74,935,136,102</b>

(\*) Chuyển số dư vay của Hợp đồng 83/2015/HĐCV ngày 29/12/2015 giữa Công ty với Công ty CP Đầu tư Thành Công từ 6 tháng sang 30 tháng (Theo phụ lục 01 ngày 29/06/2016)



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng vay thấu chi số 01/2015/1281281110/HĐTĐ ngày 09/02/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
+ Mục đích vay: Bổ đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời để thanh toán cho nhà cung cấp;  
+ Thời hạn vay: 12 tháng;  
+ Lãi suất cho vay: 9%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi;  
+ Phương thức bảo đảm: Hợp đồng tiền gửi số 102/2014/HĐTĐ-PGDĐTĐ, kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 23/12/2014 do BIDV Bến Thành phát hành;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 382.612.040 đồng.

(2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 140/2015/HĐTĐTM-DN ngày 25/12/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch;  
+ Thời hạn vay: 12 tháng;  
+ Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 6 tháng VNĐ do ngân hàng công bố tại thời điểm tính lãi biên độ tối thiểu 2,5%/năm;  
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay và bên thứ ba bao gồm: (i) Bất động sản tại thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) địa chỉ Phường 2, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; (ii) 5.000.000 Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 18.471.491.446 đồng.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 13/2016/HĐCV ngày 24/06/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch;  
+ Thời hạn vay: 12 tháng;  
+ Lãi suất cho vay: 12%/năm. Trường hợp thời gian thực hiện Hợp đồng chưa đủ 15 ngày mà rút vốn trước hạn thì lãi suất là 2%/năm  
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 705.500.000 đồng.

(4) Hợp đồng cho vay số 05/2016/HĐCV-TTCT ngày 29/04/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, du lịch;  
+ Thời hạn vay: 06 tháng;  
+ Lãi suất cho vay: 9%/năm;  
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 1.500.000.000 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(5) Hợp đồng cho vay số 83/2015/HĐCV ngày 29/12/2015 và phục lục Hợp đồng số 01 ngày 29/06/2016. Với các điều khoản chi tiết sau:  
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;  
+ Thời hạn vay: ngày đáo hạn là 29/06/2018;  
+ Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;  
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 18.911.590.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăk Lăk gồm 3 hợp đồng tín dụng cụ thể: HĐ số 0064.02/2015/HĐTĐ-DN ngày 09/06/2015; HĐ số 0064.03/2015/HĐTĐ-DN ngày 09/06/2015; HĐ số 0064.04/2015/HĐTĐ-DN ngày 09/06/2015. Với các điều khoản chi tiết sau:  
+ Hạn mức tín dụng: 61.500.000.000 đồng;  
+ Mục đích vay: sửa chữa, nâng cấp khách sạn Golf 1, Golf 3 tại Đà Lạt; khách sạn Cần Thơ.  
+ Thời hạn cho vay: từ 60 tháng đến 120 tháng;

13  
17  
14  
14

- + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là 56.023.546.102 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong năm 2016 là 0 đồng.

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2016		01/01/2016	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	18,911,590,000	-	31,500,000,000	-
- Công ty Cổ phần Du Lịch Bến Tre	Công ty con	1,500,000,000	-	-	-
		<b>20,411,590,000</b>	<b>-</b>	<b>31,500,000,000</b>	<b>-</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật xây dựng Toàn Thịnh Phát	1,125,932,374	1,125,932,374	5,125,932,373	5,125,932,373
- Châu Thị Vân	-	-	12,411,590,000	12,411,590,000
- Công ty CP Phát triển Du lịch Cam Ranh	123,168,000	123,168,000	123,168,000	123,168,000
- Công ty CP Du Lịch Bến Tre	397,120,348	397,120,348	-	-
- Chi nhánh Công ty CP Du lịch Thăng Lợi	366,865,000	366,865,000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4,604,060,990	4,604,060,990	1,175,675,903	1,175,675,903
	<b>6,617,146,712</b>	<b>6,617,146,712</b>	<b>18,836,366,276</b>	<b>18,836,366,276</b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đại Nam	-	2,248,398,400
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hân Vy	123,100,000	123,100,000
- Viên Diệu Hoa (*)	26,000,000,000	-
- Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	2,011,889,050	-
- Công ty CP Du lịch Thanh Bình	2,498,000,000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	2,299,408,162	898,970,294
	<b>32,932,397,212</b>	<b>3,270,468,694</b>

(\*) Khoản ứng trước tiền chuyển nhượng dự án Khách sạn Golf 1 của đối tác (chi tiết xem thuyết minh số 10)

12/06/2016  
CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT XÂY DỰNG TOÀN THỊNH PHÁT

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VNID	VNID	VNID	VNID	VNID	VNID
- Thuế giá trị gia tăng	465,219,929	-	1,637,604,613	987,403,971	-	184,980,713
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	49,232,516	248,929,545	49,232,517	-	248,929,544
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	157,228,657	-	1,354,721,702	-	-	1,197,493,045
- Thuế thu nhập cá nhân	-	149,814,985	206,868,245	241,513,603	-	115,169,627
- Các loại thuế khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
	<b>622,448,586</b>	<b>199,047,501</b>	<b>3,456,124,105</b>	<b>1,286,150,091</b>	<b>-</b>	<b>1,746,572,929</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	195,032,195	377,054,724
- Chi phí đồng phục	58,555,711	-
- Chi phí tiền lương phải trả	380,161,305	-
- Chi phí phải trả khác	46,636,004	39,701,886
	<b>680,385,215</b>	<b>416,756,610</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	9,194,660	9,194,660
- Kinh phí công đoàn	148,041,851	89,564,843
- Bảo hiểm xã hội	67,652,000	60,478,869
- Bảo hiểm y tế	134,166,448	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	52,741,021	45,769,719
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37,112,598	34,112,598
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,132,524,541	8,132,524,541
- Các khoản phải trả phải nộp khác	25,590,770,575	11,606,638,511
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt tiền chi hộ</i>	<i>5,654,020,412</i>	<i>5,662,328,047</i>
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ</i>	<i>11,640,175,617</i>	<i>-</i>
+ <i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền chi hộ</i>	<i>4,670,055,002</i>	<i>2,959,300,882</i>
+ <i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam thu nhập từ đền bù phá</i>	<i>1,650,000,000</i>	<i>1,650,000,000</i>
+ <i>Quỹ phục vụ</i>	<i>1,456,022,798</i>	<i>1,169,738,885</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>520,496,746</i>	<i>165,270,697</i>
	<b>34,172,203,694</b>	<b>19,978,283,741</b>

**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	917,770,000	917,770,000
	<b>917,770,000</b>	<b>917,770,000</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>130,000,000,000</b>	<b>910,000,000</b>	<b>6,719,655,738</b>	<b>(492,652,830)</b>	<b>137,137,002,908</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(8,498,599,474)	(8,498,599,474)

Số dư cuối kỳ trước	<u>130,000,000,000</u>	<u>910,000,000</u>	<u>6,719,655,738</u>	<u>(8,991,252,304)</u>	<u>128,638,403,434</u>
Số dư đầu kỳ này	130,000,000,000	910,000,000	6,719,655,738	(184,899,106)	137,444,756,632
Lãi trong kỳ này	-	-	-	5,253,565,966	5,253,565,966
Số dư cuối kỳ này	<u>130,000,000,000</u>	<u>910,000,000</u>	<u>6,719,655,738</u>	<u>5,068,666,860</u>	<u>142,698,322,598</u>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	51,051,000,000	39.27%	51,051,000,000	39.27%
Công ty Cổ phần Du lịch Thăng Lợi	32,370,000,000	24.90%	32,370,000,000	24.90%
Tạ Thị Phương Trang	20,085,000,000	15.45%	20,085,000,000	15.45%
Vốn góp của cổ đông khác	26,494,000,000	20.38%	26,494,000,000	20.38%
	<u>130,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>130,000,000,000</u>	<u>100%</u>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	130,000,000,000	130,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	130,000,000,000	130,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10,000	10,000

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6,719,655,738	6,719,655,738
	<u>6,719,655,738</u>	<u>6,719,655,738</u>

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	1,200.00	2,543.64

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2016	01/01/2016



	VND	VND
- Huỳnh Bá Phụng	235,000,559	235,000,559
- Ngô Đình Long	207,057,168	207,057,168
- Nhà Máy Điện Hậu Giang	89,430,165	89,430,165
- Trần Ngọc Nam	86,575,232	86,575,232
- Các đối tượng khác	648,525,212	639,001,270

**1,266,588,336      1,257,064,394**

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần bán hàng		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	32,902,318,974	10,545,962,555
Doanh thu thuần hàng hóa bất động sản		

**32,902,318,974      10,545,962,555**

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27,468,776,620	12,058,764,096
Giá vốn hàng hóa Bất động sản		

**27,468,776,620      12,058,764,096**

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,740,436	3,170,864
Lãi bán các khoản đầu tư	8,500,000,000	-
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh		-

**8,508,740,436      3,170,864**

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1,793,150,532	1,003,457,111
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(2,377,276,188)	
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư đã thanh lý		
Chi phí tài chính khác		

**(584,125,656)      1,003,457,111**

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
--	---------------	-----------------

350  
C  
C  
THÀNH  
PHỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,005,723,282	
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,110,380	
Chi phí khác bằng tiền	116,730,615	490,569,708
	<b>1,197,564,277</b>	<b>490,569,708</b>

#### 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	2,392,953,157	2,116,580,066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479,823,980	370,878,752
Thuế, phí, và lệ phí	7,708,000	14,438,714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276,159,157	409,421,798
Chi phí khác bằng tiền	530,166,006	456,830,447
	<b>3,686,810,300</b>	<b>3,368,149,777</b>

#### 28. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ		
Tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng		
Xử lý công nợ không phải trả		
Thu nhập khác	21,077,082	439,428,583
	<b>21,077,082</b>	<b>439,428,583</b>

#### 29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Phạt do vi phạm hợp đồng		
Xử lý chi phí phần mềm không sử dụng		
Xử lý công nợ khó đòi		
Chi phí khác	178,840,835	375,904,562
	-	
	<b>178,840,835</b>	<b>375,904,562</b>

#### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		

101 C 201 1 / 2011

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9,484,270,116	(6,308,283,252)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9,484,270,116	(6,308,283,252)

<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>1,896,854,023</b>	<b>97,207,196</b>
--	----------------------	-------------------

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,467,591,275	1,492,044,455
Chi phí nhân công	6,466,018,333	3,395,108,361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479,823,980	702,248,009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,285,112,988	8,450,875,862
Chi phí khác bằng tiền	654,604,621	856,462,068
	<b>32,353,151,197</b>	<b>14,896,738,755</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,293,487,447	-	2,787,155,905	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24,868,449,625	(70,183,000)	18,946,996,129	(70,183,000)
	<b>27,161,937,072</b>	<b>(70,183,000)</b>	<b>21,734,152,034</b>	<b>(70,183,000)</b>
	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	95,994,739,588		106,780,753,442	
Phải trả người bán, phải trả khác	41,707,120,406		39,732,420,017	
Chi phí phải trả	680,385,215		416,756,610	
	<b>138,382,245,209</b>		<b>146,929,930,069</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,293,487,447	-	-	2,293,487,447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20,485,689,825	4,312,576,800	-	24,798,266,625
	<b>22,779,177,272</b>	<b>4,312,576,800</b>	<b>-</b>	<b>27,091,754,072</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,787,155,905	-	-	2,787,155,905
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14,626,236,329	4,250,576,800	-	18,876,813,129
	<b>17,413,392,234</b>	<b>4,250,576,800</b>	<b>-</b>	<b>21,663,969,034</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	21,059,603,486	74,935,136,102	-	95,994,739,588
Phải trả người bán, phải trả khác	40,789,350,406	917,770,000	-	41,707,120,406
Chi phí phải trả	680,385,215	-	-	680,385,215
	<b>62,529,339,107</b>	<b>75,852,906,102</b>	<b>-</b>	<b>138,382,245,209</b>

34  
T  
I  
A  
C  
H  
P  
H

**Tại ngày 01/01/2016**

Vay và nợ	62,233,524,243	44,547,229,199	-	106,780,753,442
Phải trả người bán, phải trả khác	38,814,650,017	917,770,000	-	39,732,420,017
Chi phí phải trả	416,756,610	-	-	416,756,610
	<b>101,464,930,870</b>	<b>45,464,999,199</b>	<b>-</b>	<b>146,929,930,069</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	29,619,744,365	37,125,396,719
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	40,405,758,219	20,147,248,160

**34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam	Công ty con	561,000,000	1,122,000,000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	9,000,000	54,000,000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.			
	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	-	9,900,000
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>			


13/06/2016

Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt                      Công ty con                      17,294,196,029                      5,614,225,547

**37. Giải trình biến động kết quả kinh doanh**

Lợi nhuận trước thuế tăng 150% so với cùng kỳ niên độ trước. Nguyên nhân chủ yếu là do tăng doanh thu cung cấp dịch vụ 310% và tăng doanh thu hoạt động tài chính.

**Người lập biểu**



**Hồ Thị Diệu Huyền**

**Kế toán trưởng**



**Bùi Tấn Khải**

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2016

**Chủ tịch Hội đồng Quản Trị**



**Tsan Quay Liang**